

Số: 06 /2018/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT, ngày 11 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 và thay thế Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Kiên Giang;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH;
- Lưu: VT, Sở TN&MT, đtnha. 73

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



QUY ĐỊNH

Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: CG /2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường phải nộp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trong trường hợp tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản mà không lắp đặt được trạm cân theo quy định tại Khoản 2, Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Quy định này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản có lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai

STT	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Số lượng khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
I	Đá xây dựng		
1	1m ³ đá thành phẩm (bao gồm đá 1cm x 2cm, 2cm x 4cm, 4cm x 6cm, 20cm x 30cm, đá mi, bụi...)	0,91m ³	0,91
2	Đá chẻ theo quy cách các loại		
a)	120 viên đá thềm (50cm x 20cm x 5-7cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
b)	100 cây đà 1m (10cm x 10cm x 100cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
c)	67 cây đà 1,5m (10cm x 10cm x 150cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40



STT	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Số lượng khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
d)	50 cây đà 2m (10cm x 10cm x 200cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
đ)	40 cây đà 2,5m (10cm x 10cm x 250cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
e)	33 cây đà 3m (10cm x 10cm x 300cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
g)	28 cây đà 3,5m (10cm x 10cm x 350cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
II	Đá vôi		
1	1m ³ đá vôi để nung vôi, xay nghiền bột đá...	1,03m ³	1,03
2	1m ³ đá vôi để sản xuất xi măng	1,03m ³	1,03
III	1m ³ đất sỏi đỏ, đất và cát san lấp mặt bằng	1,33m ³	1,33
IV	1 tấn than bùn	2,50 tấn	2,50
V	Đất sét làm gạch ngói		
1	889 viên gạch ống 80x80x180 = 1m ³	1,00m ³	1,00
2	1.121 viên gạch thẻ 40x80x180 = 1m ³	1,00m ³	1,00
VI	1m ³ đất sét làm xi măng	1,00m ³	1,00
VII	1m ³ vật liệu san lấp từ biển (bao gồm các mỏ khoáng sản biển có nguồn gốc trầm tích dùng để san lấp mặt bằng)	1,30m ³	1,30

Ngoài ra, đối với các loại đá chế thành phẩm có kích cỡ khác khi quy đổi ra khoáng sản nguyên khai thì áp dụng tỷ lệ quy đổi bằng 1,4.

Điều 4. Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³) = số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³) x tỷ lệ quy đổi.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan, giao trách nhiệm cho:

1. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định.



Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề dẫn đến cần phải điều chỉnh Quy định này cho phù hợp, thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

